TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 27/3/2026
V/v: Tranh chấp Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Bùi Tường Vân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đình Rành;

2. Bà Trương Thị Đạt.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6, Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Nguyễn Thị Hương – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2026, tại Tòa án nhân dân Khu vực 6 – sở A, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 516/2025/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 11 năm 2025 về việc "Tranh chấp Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 02 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2026/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Hồng T, sinh năm 1991; CCCD số: 092191004855; Địa chỉ: 7, ấp H, xã D, tỉnh Đồng Nai (có đơn xin vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông Đồng Văn T1, sinh năm 1991; CCCD số: 079091007119; Địa chỉ: Số E, Bà H, phường V (trước đây là Phường I, Quận A), Thành phố Hồ Chí Minh; Tạm trú: Căn hộ A Block A Chung cư Đ, đường D, phường T (trước đây là phường P, Quận G), Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27/8/2025, tại các bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - bà Nguyễn Thị Hồng T trình bày:

Bà và ông Đồng Văn T1 qua thời gian tìm hiểu, cả hai tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 2014, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban

nhân dân phường I, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 121/2014 ngày 06/10/2014.

Vợ chồng sống với nhau hạnh phúc được 03 năm thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông T1 không có trách nhiệm với gia đình, không chu cấp nuôi dưỡng con cái, thời gian sống chung vợ chồng không có tiếng nói chung, tình cảm không còn, cả hai đã sống ly thân từ năm 2020 đến nay, hiện nay bà T xác định tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng đoàn tụ nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T1.

Về con chung: Bà và ông T1 có 01 (một) con chung tên là Đồng Văn T2 (N), sinh ngày 18/02/2018. Bà yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Bà và ông Đồng Văn T1 không có tài sản chung.

Về nợ chung: Bà và ông Đồng Văn T1 không có nợ chung.

Bà T có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa và giữ nguyên các yêu cầu khởi kiện như trên.

Tại bản tự khai ngày 29/12/2025 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn – ông Đồng Văn T1 trình bày:

Ông thống nhất với trình bày của bà T về thời gian tìm hiểu và đăng ký kết hôn.

Theo ông, nguyên nhân mâu thuẫn chính giữa vợ chồng là do vợ chồng ít tâm sự với nhau, khi ông tâm sự với bà T thì bà T không phản hồi, bà T cũng ít khi chia sẻ với ông mà chỉ giữ trong lòng nên bản thân ông cũng không biết mâu thuẫn xuất phát từ đâu, bà T và ông đã sống ly thân từ năm 2021 đến nay, ông xác định vẫn còn tình cảm với bà T nên không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Ông và bà T có 01 (một) con chung tên là Đồng Văn T2 (N), sinh ngày 18/02/2018; hiện nay ông đang thất nghiệp, kinh tế khó khăn nên không có khả năng chu cấp cho con, ông đồng ý giao con cho bà T nuôi dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: ông xác định ông và bà T không có tài sản chung và nợ chung.

Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Giấy triệu tập tham gia phiên tòa, Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng ông T1 vẫn không đến Tòa án tham gia tố tụng tại phiên tòa hôm nay.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 6, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, các đương sự:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định về thẩm quyền thụ lý được quy định tại các điều từ Điều 26 đến Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự; Việc xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự; Việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các điều từ Điều 93 đến Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự; Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho các đương sự đúng quy định tại Điều 195, Điều 196 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thời hạn chuẩn bị xét xử: đúng theo quy định tại Điều 203 Bộ luật tụng dân sự năm 2015.

Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tụng dân sự năm 2015 về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Nguyên đơn, bà Nguyễn Thị Hồng T đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn, ông Đồng Văn T1 chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật.

Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Nguyễn Thị Hồng T và ông Đồng Văn T1 tự nguyện sống chung từ năm 2014, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường I, Quận A (nay là phường V), Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 121/2014 ngày 06/10/2014. Đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Do cuộc sống chung không hạnh phúc, bà Nguyễn Thị Hồng T khởi kiện yêu cầu được ly hôn ông Đồng Văn T1. Đây là tranh chấp về ly hôn, loại tranh chấp được quy định tại Khoản 1 Điều 28 Bộ luật tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn, ông Đồng Văn T1 có địa chỉ cư ngụ tại Căn hộ A Block A Chung cư Đ, đường D, phường T (trước đây là phường P, Quận G), Thành

phố Hồ Chí Minh nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 6, Thành phố Hồ Chí Minh theo Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Bị đơn, ông Đồng Văn T1 đã được Tòa án tiến hành triệu tập và tống đạt hợp lệ Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Giấy triệu tập tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng bị đơn vẫn vắng mặt, không có lý do. Việc ông T1 cố tình không đến Tòa tham gia tố tụng là đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình nên phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tụng dân sự năm 2015.

Nguyên đơn, bà Nguyễn Thị Hồng T có đơn xin xét xử vắng mặt; Bị đơn, ông Đồng Văn T1 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228; điểm a, điểm b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tụng dân sự năm 2015.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị Hồng T yêu cầu được ly hôn ông Đồng Văn T1 do vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, ông T1 thiếu trách nhiệm với gia đình, không phụ bà về kinh tế để lo cho con, vợ chồng không có sự quan tâm, chia sẻ và đã sống ly thân từ năm 2020 đến nay, bà xác định tình cảm vợ chồng hiện nay không còn, không có khả năng đoàn tụ.

Quá trình giải quyết, ông T1 thừa nhận vợ chồng không có sự chia sẻ, quan tâm với nhau, ông thất nghiệp, không có điều kiện kinh tế để lo cho con, ông xác định vẫn còn thương vợ nên mong muốn đoàn tụ. Xét thấy, ông T1 không đồng ý yêu cầu ly hôn của bà T, ông mong muốn vợ chồng đoàn tụ nhưng trong thời gian hòa giải ông T1 không cung cấp được chứng cứ chứng minh sự thay đổi của mình, giữa vợ chồng không có sự quan tâm, chăm sóc, trao đổi, mạnh ai nấy sống, bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn.

Từ những phân tích và căn cứ nêu trên có thể xác định tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông T1 là trầm trọng, cả hai không có sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu tiếp tục duy trì mối quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông T1 chỉ là sự ràng buộc về mặt pháp luật,

bởi thực tế quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông T1 không còn tồn tại, vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Hồng T với ông Đồng Văn T1.

[3.2] Về con chung:

Bà Nguyễn Thị Hồng T với ông Đồng Văn T1 xác nhận có 01 (một) con chung tên là Đồng Văn T2 (N), sinh ngày 18/02/2018.

Bà T và ông T1 thống nhất giao con chung cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, ông T1 không cấp dưỡng nuôi con.

Do cả hai đã thống nhất về việc giao con chung cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, ông T1 không cấp dưỡng nuôi con, thỏa thuận này là tự nguyện và phù hợp với nguyện vọng của con nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.3] Về tài sản chung và nợ chung:

Bà Nguyễn Thị Hồng T và ông Đồng Văn T1 đều xác định cả hai không có tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xét.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn, bà Nguyễn Thị Hồng T phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228; điểm a, điểm b, khoản 1 Điều 238, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Căn cứ Luật và lệ phí số 97/2015/QH13 năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Hồng T. Cho bà Nguyễn Thị Hồng T được ly hôn với ông Đồng Văn T1 (Giấy chứng nhận kết hôn số 121/2014 do UBND phường I, Quận A (nay là phường V), Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/10/2014).

2. Về con chung: Giao cho bà Nguyễn Thị Hồng T trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng trẻ Đồng Văn T2 (N), sinh ngày 18/02/2018; ông Đồng Văn T1 không cấp dưỡng nuôi con.

Ông Đồng Văn T1 có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Các đương sự xác nhận không có.

4. Về nợ chung: Các đương sự xác nhận không có.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Hồng T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu ký hiệu: BLTU/25E, số 0038911 ngày 17/11/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố H. Bà Nguyễn Thị Hồng T đã nộp đủ án phí.

6. Án xử công khai, tuyên án vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

Bà Nguyễn Thị Hồng T và ông Đồng Văn T1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày (mười lăm ngày) kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt, niêm yết hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Nguyễn Bùi Tường Vân

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 6, Tp.HCM;
- Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh;
- Nơi cấp giấy chứng nhận kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu, hồ sơ (Thanh).